

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT**

# MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Tổng Giám đốc</b>	<b>2-4</b>
<b>Báo cáo kiểm toán</b>	<b>5-6</b>
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	<b>7-50</b>
<i>Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>7-10</i>
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022</i>	<i>11</i>
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2022</i>	<i>12-13</i>
<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2022</i>	<i>14-50</i>

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Y tế DANAMECO trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

### **Khái quát về Công ty**

Tổng Công ty Cổ phần Y tế DANAMECO được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thiết bị Y tế Trung ương 3. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000659 ngày 07/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 18 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 18 số 0400102101 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 31 tháng 01 năm 2023.

*Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 18: 52.530.700.000 VND.*

*Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm 31/12/2022: 52.530.700.000 VND*

### **Trụ sở hoạt động**

Địa chỉ : 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.  
Điện thoại : 0236 3817 137  
Fax : (+84) 236 381 0004  
Email : [info@danameco.com](mailto:info@danameco.com)  
Website : [www.danameco.com](http://www.danameco.com)  
Mã số thuế : 0 4 0 0 1 0 2 1 0 1

### **Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh**

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 50).

### **Sự kiện quan trọng phát sinh trong năm và sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc**

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

***Hội đồng quản trị***

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Võ Anh Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 07/07/2022
Ông Lê Hải Trọng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25/06/2022
Ông Lê Văn Nam	Thành viên	
Bà Huỳnh Thị Li Li	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/06/2022

***Ban Tổng Giám đốc***

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Văn Đức Minh Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/01/2023
Bà Ngô Thị Thúy	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/10/2022
Bà Huỳnh Thị Li Li	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27/01/2023
Ông Võ Anh Đức	Giám đốc dự án	Miễn nhiệm ngày 12/10/2022
Ông Trần Quốc Dũng	Giám đốc kinh doanh	Miễn nhiệm ngày 14/07/2022
Ông Huỳnh Đức Dũng	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 17/08/2022
Bà Nguyễn Thị Minh Thuận	Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 17/08/2022
	Kiểm Phụ trách kế toán	Miễn nhiệm ngày 13/12/2022
Bà Huỳnh Thu Thảo	Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 13/12/2022
	Kiểm Phụ trách kế toán	

***Ban kiểm soát***

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Nguyễn Đình Phương Nam	Trưởng ban	
Ông Trương Văn Bảy	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Ánh	Thành viên	

**Kiểm toán Viên**

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

---

chính;

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đà Nẵng, Ngày 05 tháng 06 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**Tổng Giám đốc**



**Văn Đức Minh Tuấn**



Số : 2004.01/2023/BCTC-NVT2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
**Về Báo cáo tài chính năm 2022**Kính gửi : **Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các cổ đông**  
**Tổng Công ty Cổ phần Y tế DANAMECO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Y tế DANAMECO, được lập ngày 05 tháng 06 năm 2023 từ trang 07 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Y tế DANAMECO chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Trụ Sở Chính:

Tầng 2, tòa nhà Platinum Residences, số 06 Nguyễn Công Hoan,  
P. Ngọc Khánh, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

5

[T] (84-24) 3761 3399  
[W] www.ntva.vn[F] (84-24) 3761 5599  
[E] vpa@ntva.vn

Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 12 Phố Mễ Trì Hạ, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:

98 Vũ Tông Phan, P. An Phú, Q. 2, TP. Hồ Chí Minh



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 tại Công ty vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về tính hiện hữu và đầy đủ của tiền mặt, hàng tồn kho tại thời điểm nêu trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến Báo cáo tài chính năm 2022.

Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ thư xác nhận các khoản nợ phải thu ngắn hạn khách hàng tại thời điểm 31/12/2022 là 17,94 tỷ VND. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế chúng tôi không thể khẳng định được tính hiện hữu, đầy đủ của các khoản công nợ phải thu chưa được xác nhận nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng (nếu có) đối với Báo cáo tài chính của Công ty năm 2022.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 đính kèm đã bao gồm giá vốn hàng bán với số tiền 5.856.025.914 đồng; doanh thu tương ứng với giá vốn này đã được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong năm 2021. Việc ghi nhận các giao dịch phát sinh như trên là chưa đảm bảo nguyên tắc phù hợp của Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

Công ty đã phát hành hóa đơn; lập biên bản giao nhận, nghiệm thu hàng hóa và ghi nhận doanh thu bán hàng trong năm 2022 với số tiền 49.183.486.880 đồng. Tuy nhiên, thời gian thể hiện trên các phiếu xuất, các bút toán xuất kho và hạch toán giá vốn đối với lượng hàng nêu trên đều được ghi nhận sau thời điểm ghi nhận doanh thu. Do sự không hợp lý về thời điểm ghi nhận doanh thu và giá vốn tại hồ sơ kế toán như trên, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về giao dịch mua, bán các lô hàng này và ảnh hưởng của chúng đến các giao dịch, số dư khác của Báo cáo tài chính.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Y tế DANAMECO tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác có dạng ý kiến chấp nhận toàn phần.

Một số chỉ tiêu được điều chỉnh lại được trình bày tại thuyết minh số VII.8.

Hà Nội, ngày 05 tháng 06 năm 2023

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Văn Tân**

GCNĐKHNKT số: 5348-2020-124-1

**Kiểm toán viên**

**Phạm Văn Tuấn**

GCNĐKHNKT số: 4497-2023-124-1



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>269.867.230.645</b>	<b>357.453.419.394</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>15.667.155.913</b>	<b>41.959.009.912</b>
1. Tiền	111		11.797.155.913	38.089.009.912
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.870.000.000	3.870.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>6.337.080.000</b>	<b>5.837.080.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	6.337.080.000	5.837.080.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>75.853.339.808</b>	<b>143.564.414.447</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	66.964.221.207	128.194.063.383
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	12.652.828.604	18.093.570.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	4.806.659.236	3.932.765.676
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(8.570.369.239)	(6.655.984.612)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>126.517.137.406</b>	<b>128.755.687.618</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	128.817.681.848	137.464.701.828
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.300.544.442)	(8.709.014.210)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>45.492.517.518</b>	<b>37.337.227.417</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	3.680.289.073	5.281.462.959
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		41.398.845.998	32.033.963.627
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		413.382.447	21.800.831
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>121.247.788.885</b>	<b>165.527.281.763</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.971.697.497</b>	<b>6.129.870.280</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	4.971.697.497	6.129.870.280
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>113.009.963.205</b>	<b>156.792.045.783</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	71.321.947.968	86.998.683.116
<i>Nguyên giá</i>	222		148.024.701.497	147.616.791.838
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(76.702.753.529)	(60.618.108.722)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	22.722.730.002	50.781.577.432
<i>Nguyên giá</i>	225		86.449.113.113	86.449.113.113
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(63.726.383.111)	(35.667.535.681)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	18.965.285.235	19.011.785.235
<i>Nguyên giá</i>	228		19.499.985.221	19.499.985.221
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(534.699.986)	(488.199.986)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		340.000.000	340.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(340.000.000)	(340.000.000)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.177.874.495</b>	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	1.177.874.495	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.100.000.000</b>	<b>1.600.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	1.100.000.000	1.600.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>988.253.688</b>	<b>1.005.365.700</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	988.253.688	1.005.365.700
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>391.115.019.530</b>	<b>522.980.701.157</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>347.413.091.155</b>	<b>379.092.150.020</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>283.488.865.718</b>	<b>284.789.606.163</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	98.651.435.986	51.111.051.720
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	2.180.584.307	3.289.778.658
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.772.634.221	6.971.013.950
4. Phải trả người lao động	314		9.293.909.249	12.693.523.476
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	4.205.676.336	1.701.086.573
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	127.272.728	93.333.334
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	942.182.088	2.852.131.602
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	159.766.049.991	194.954.449.536
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	6.549.120.812	11.123.237.314
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>63.924.225.437</b>	<b>94.302.543.857</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	60.000.000	60.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	63.796.909.122	94.175.227.542
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		67.316.315	67.316.315



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>43.701.928.375</b>	<b>143.888.551.137</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>41.911.295.707</b>	<b>142.097.918.469</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		52.530.700.000	43.776.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		52.530.700.000	43.776.050.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.946.628.370	4.946.628.370
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		62.907.420.962	62.907.420.962
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(78.473.453.625)	30.467.819.137
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21.713.169.137	5.599.649.277
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(100.186.622.762)	24.868.169.860
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.790.632.668</b>	<b>1.790.632.668</b>
1. Nguồn kinh phí	431		1.790.632.668	1.790.632.668
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>391.115.019.530</b>	<b>522.980.701.157</b>

Người lập biểu



Huỳnh Thu Thảo

Phụ trách kế toán



Huỳnh Thu Thảo

Lập ngày 05 tháng 06 năm 2023

Tổng Giám đốc



Văn Đức Minh Tuấn



# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	321.285.100.525	550.612.360.962
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.385.292.628	3.040.266.887
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		317.899.807.897	547.572.094.075
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	333.825.744.606	450.569.592.500
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(15.925.936.709)	97.002.501.575
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.997.817.070	1.518.454.422
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	19.886.904.424	23.776.143.684
Trong đó: chi phí lãi vay	23		18.541.744.076	23.283.793.823
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	14.890.594.105	27.435.898.287
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	24.285.978.485	15.879.685.623
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(72.991.596.653)	31.429.228.403
11. Thu nhập khác	31	VI.8	2.313.696.068	265.057.226
12. Chi phí khác	32	VI.9	29.375.606.096	473.967.197
13. Lợi nhuận khác	40		(27.061.910.028)	(208.909.971)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(100.053.506.681)	31.220.318.432
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	133.116.081	6.352.148.572
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>(100.186.622.762)</u>	<u>24.868.169.860</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	<u>(19.072)</u>	<u>4.734</u>
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	<u>(19.072)</u>	<u>4.734</u>

Người lập biểu

Huỳnh Thu Thảo

Phụ trách kế toán

Huỳnh Thu Thảo

Lập, ngày 05 tháng 06 năm 2023

Tổng Giám đốc

Văn Đức Minh Tuấn



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(100.053.506.681)	31.220.318.432
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		45.395.828.527	44.458.859.584
- Các khoản dự phòng	03		(4.494.085.141)	(22.703.728.321)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		392.153.540	230.607.052
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(375.965.334)	(576.320.929)
- Chi phí lãi vay	06		18.541.744.076	23.283.793.823
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(40.593.831.013)	75.913.529.641
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		57.246.720.609	(56.932.267.913)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.647.019.980	63.018.673.487
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		41.052.815.660	(5.839.528.546)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.618.285.898	(4.417.013.522)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.524.800.631)	(23.335.784.186)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.033.977.275)	(9.341.987.944)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.574.116.502)	(4.832.683.685)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>41.838.116.726</b>	<b>34.232.937.332</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.872.767.234)	(20.990.407.356)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		35.000.000	82.690.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(500.000.000)	(5.863.810.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		500.000.000	5.863.810.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		441.725.619	482.064.651
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2.396.041.615)</b>	<b>(20.425.651.796)</b>



# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		307.087.504.462	481.891.912.948
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(357.570.654.833)	(488.148.611.029)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(15.083.567.594)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(65.566.717.965)</b>	<b>(6.256.698.081)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(26.124.642.854)</b>	<b>7.550.587.455</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>41.959.009.912</b>	<b>34.433.661.083</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(167.211.145)	(25.238.626)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>15.667.155.913</b>	<b>41.959.009.912</b>

Người lập biểu

Huỳnh Thu Thảo

Phụ trách kế toán

Huỳnh Thu Thảo



Đ lập, ngày 05 tháng 06 năm 2023

Tổng Giám đốc

Văn Đức Minh Tuấn



# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2022

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị y tế

3. **Ngành nghề kinh doanh** :

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty trong năm bao gồm:

- Sản xuất hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc bao gồm thuốc thành phần, nguyên liệu làm thuốc, vắc xin và sinh phẩm y tế;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh thiết bị vật tư y tế; Sản xuất bông băng gạc y tế, các sản phẩm dùng một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đờ sạch và sản xuất các sản phẩm phục vụ cấp cứu, chấn thương, thiên tai, địch họa;
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú. Chi tiết: Dịch vụ giặt là y tế;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo hướng dẫn trang bị thiết bị y tế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế. Kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị dụng cụ phục vụ công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân. Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy dệt, may và da giày. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh hóa chất, thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường. Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt. Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác. Chi tiết: Dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường;
- Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung khác. Chi tiết: Đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ;
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng labo xét nghiệm phòng mổ, phòng X-Quang và các công trình chuyên ngành y tế;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất sản phẩm từ da lông thú;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Sản xuất va li, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;
- Sản xuất giày, dép;
- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt trang thiết bị y tế;



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
  - Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục);
  - Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu;
  - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví da và giả da khác; Bán buôn được phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu;
  - Dịch vụ đóng gói. Chi tiết: Đóng gói găng tay./.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng
5. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:** Số liệu BCTC năm 2022 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC năm 2021.
6. **Nhân viên:**  
Tại ngày kết thúc năm tài chính Doanh nghiệp có 785 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 767 nhân viên).
7. **Cấu trúc doanh nghiệp:**  
*Các đơn vị trực thuộc*

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>
Nhà máy sản xuất Vật tư Y tế Quảng Nam	Cụm CN Trảng Nhật 2, Xã Điện Hòa, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam
Nhà máy sản xuất Vật tư Y tế Hòa Cường	12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### 3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### 4. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

#### 8. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

#### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tổng công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	3 - 9

#### **9. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

##### ***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05-10 năm.

##### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

#### **10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Doanh nghiệp bao gồm các chi phí sau:

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.



## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

#### **11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

##### ***Lợi nhuận chưa phân phối***

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

##### ***Các quỹ khác***

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

#### **14. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

#### **17. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

---

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

#### **19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

#### **20. Công cụ tài chính**

##### **i. Tài sản tài chính**

*Phân loại tài sản tài chính*

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

#### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

#### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

#### *Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

## ii. **Nợ phải trả tài chính**

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

#### *Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

#### *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

#### iii. Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

#### 21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### 22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	135.426.835	1.045.157.692
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.661.729.078	37.043.852.220
Các khoản tương đương tiền	3.870.000.000	3.870.000.000
<i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng</i>	<i>3.870.000.000</i>	<i>3.870.000.000</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>15.667.155.913</u></b>	<b><u>41.959.009.912</u></b>

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****a. Ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>6.337.080.000</u>	<u>6.337.080.000</u>	<u>5.837.080.000</u>	<u>5.837.080.000</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>6.337.080.000</u></b>	<b><u>6.337.080.000</u></b>	<b><u>5.837.080.000</u></b>	<b><u>5.837.080.000</u></b>

(\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn này đang được dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

**b. Dài hạn**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Trái phiếu (*)	<u>1.100.000.000</u>	<u>1.100.000.000</u>	<u>1.600.000.000</u>	<u>1.600.000.000</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>1.100.000.000</u></b>	<b><u>1.100.000.000</u></b>	<b><u>1.600.000.000</u></b>	<b><u>1.600.000.000</u></b>

(\*) Khoản trái phiếu này đang được dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****3. Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<b>3.570.773.859</b>	<b>13.240.462.958</b>
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Giải Pháp Y Tế	-	300.000.000
Công ty TNHH Thương Mại Và Công Nghệ Kỹ Thuật TNT	3.570.773.859	12.940.462.958
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<b>63.393.447.348</b>	<b>114.953.600.425</b>
Sở Y Tế Tỉnh Tây Ninh	1.455.484.000	1.455.484.000
Nissho Sangyo Co., Ltd	1.878.683.616	1.562.427.468
Medline Industries, Inc	13.854.886.127	2.275.260.103
Bệnh Viện K	2.121.640.777	828.851.377
Công Ty Cổ phần Thiết Bị Y Tế Danamed	2.814.339.541	5.606.000
Bệnh Viện Đa Khoa Đồng Nai	1.535.910.074	3.956.772.157
Bệnh Viện An Bình	1.270.079.829	3.208.968.540
Bệnh Viện Từ Dũ	2.423.835.249	1.207.173.548
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tạ Thiên Ân	1.107.875.995	1.107.875.995
Bệnh Viện Nhi Trung Ương	413.553.467	28.719.709.967
Các khách hàng khác	34.517.158.673	70.625.471.270
<b>Cộng</b>	<b><u>66.964.221.207</u></b>	<b><u>128.194.063.383</u></b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	<b>6.552.539.217</b>
Công ty TNHH Thương Mại Và Công Nghệ Kỹ Thuật TNT	-	6.552.539.217
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<b>12.652.828.604</b>	<b>11.541.030.783</b>
Công Ty TNHH MTV Thành Phát Thịnh	1.364.171.000	1.364.171.000
Wuhan Uniway Trading	1.467.993.608	1.334.875.846
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Xuất Nhập Khẩu KYH	2.552.250.000	2.552.250.000
Công Ty Cổ phần Thiết Bị Y Tế Danamed	2.447.664.535	226.100.000
Các nhà cung cấp khác	4.820.749.461	6.063.633.937
<b>Cộng</b>	<b><u>12.652.828.604</u></b>	<b><u>18.093.570.000</u></b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****5. Phải thu khác****a. Ngắn hạn**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>4.806.659.236</b>	<b>-</b>	<b>3.932.765.676</b>	<b>-</b>
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH một thành viên Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN TP HCM	827.273.455	-	989.394.810	-
Lãi dự thu	97.000.631	-	146.920.000	-
Ký cược, ký quỹ	686.124.088	-	860.793.821	-
Phải thu Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	2.040.774.177	-	1.254.644.214	-
Tạm ứng	499.216.502	-	73.563.467	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	656.270.383	-	607.449.364	-
<b>Cộng</b>	<b>4.806.659.236</b>	<b>-</b>	<b>3.932.765.676</b>	<b>-</b>

**b. Dài hạn**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>4.971.697.497</b>	<b>-</b>	<b>6.129.870.280</b>	<b>-</b>
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH một thành viên Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN TP HCM	1.530.300.727	-	2.357.574.197	-
Ký cược, ký quỹ	2.943.785.858	-	2.760.835.000	-
Các khoản phải thu dài hạn khác	497.610.912	-	1.011.461.083	-
<b>Cộng</b>	<b>4.971.697.497</b>	<b>-</b>	<b>6.129.870.280</b>	<b>-</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**6. Dự phòng phải thu khó đòi**

Phải thu ngắn hạn khách hàng	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Sở Y Tế Tỉnh Tây Ninh	Quá hạn từ 02 đến 03 năm	18.754.812.130	Quá hạn từ 01 đến 02 năm	18.754.812.130
BQL Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Hệ Thống & Phát Triển Đô Thị Đà Nẵng	Quá hạn trên 03 năm	1.455.484.000		1.455.484.000
VIVA PLAST GmbH	Quá hạn từ 01 đến 02 năm	921.351.450	Quá hạn trên 03 năm	921.351.450
Bệnh Viện K	Quá hạn từ 02 đến 03 năm	537.703.680	Quá hạn từ 01 đến 02 năm	537.703.680
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tạ Thiên Ân	Quá hạn từ 06 tháng đến 01 năm	584.844.477	Quá hạn từ 01 đến 02 năm	584.844.477
Các khách hàng khác	Quá hạn từ 06 tháng đến trên 03 năm	1.107.875.995	Quá hạn từ 06 tháng đến trên 03 năm	1.107.875.995
		14.147.552.528		14.147.552.528
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		<b>4.454.136.970</b>		<b>4.454.136.970</b>
Công Ty TNHH MTV Thành Phát Thịnh	Quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm	1.364.171.000		1.364.171.000
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Xuất Nhập Khẩu KỶH	Quá hạn từ 2 đến 3 năm	2.552.250.000		2.552.250.000
Các khách hàng khác	Quá hạn từ 06 tháng đến trên 03 năm	537.715.970		537.715.970
<b>Cộng</b>		<b>23.208.949.100</b>		<b>46.417.898.200</b>
		<b>8.570.369.239</b>		<b>6.655.984.612</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****7. Hàng tồn kho**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Nguyên liệu, vật liệu	60.301.155.548	(11.135.940)	64.430.630.312	(11.599.033)
Công cụ, dụng cụ	733.720.954	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	47.317.385	-
Thành phẩm	48.128.781.134	(2.249.661.290)	47.638.714.818	(4.945.873.112)
Hàng hóa	18.810.667.473	(39.747.212)	24.111.971.095	(3.751.542.065)
Hàng gửi đi bán	843.356.739	-	1.236.068.218	-
<b>Cộng</b>	<b>128.817.681.848</b>	<b>(2.300.544.442)</b>	<b>137.464.701.828</b>	<b>(8.709.014.210)</b>

**8. Chi phí trả trước****a. Ngắn hạn**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công cụ dụng cụ	576.586.171	614.784.896
Chi phí bảo hiểm	181.631.612	348.688.673
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.922.071.290	4.317.989.390
<b>Cộng</b>	<b>3.680.289.073</b>	<b>5.281.462.959</b>

**b. Dài hạn**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công cụ dụng cụ	846.298.938	501.242.504
Các chi phí trả trước dài hạn khác	141.954.750	504.123.196
<b>Cộng</b>	<b>988.253.688</b>	<b>1.005.365.700</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	61.392.003.188	76.363.281.016	8.615.073.440	1.246.434.194	147.616.791.838
Mua trong năm	-	477.093.994	799.487.845	-	1.276.581.839
Đầu tư XDCB hoàn thành	384.823.208	-	-	-	384.823.208
Thanh lý, nhượng bán	(342.206.079)	(696.875.218)	(214.414.091)	-	(1.253.495.388)
<b>Số cuối năm</b>	<b>61.434.620.317</b>	<b>76.143.499.792</b>	<b>9.200.147.194</b>	<b>1.246.434.194</b>	<b>148.024.701.497</b>

*Trong đó*

*Tài sản hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng*

**Giá trị hao mòn**

Số đầu năm	8.839.992.415	8.935.617.959	2.246.072.804	254.693.467	20.276.376.645
Khấu hao trong năm	24.462.062.170	31.574.212.448	3.953.619.946	628.214.158	60.618.108.722
Thanh lý, nhượng bán	5.519.133.255	10.591.419.434	884.979.481	294.948.927	17.290.481.097
	(342.206.079)	(649.408.266)	(214.221.945)	-	(1.205.836.290)
<b>Số cuối năm</b>	<b>29.638.989.346</b>	<b>41.516.223.616</b>	<b>4.624.377.482</b>	<b>923.163.085</b>	<b>76.702.753.529</b>

**Giá trị còn lại**

Số đầu năm	36.929.941.018	44.789.068.568	4.661.453.494	618.220.036	86.998.683.116
<b>Số cuối năm</b>	<b>31.795.630.971</b>	<b>34.627.276.176</b>	<b>4.575.769.712</b>	<b>323.271.109</b>	<b>71.321.947.968</b>

Một số tài sản có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 18.099.026.595 VND và 5.468.049.911 VND đang được thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Đông Nam Á-CN Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt nam-CN Đà Nẵng, Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam -CN Đà Nẵng.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****10. Tài sản cố định thuê tài chính**

Là máy móc thiết bị

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	86.449.113.113	35.667.535.681	50.781.577.432
Tăng trong năm	-	28.058.847.430	(28.058.847.430)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>86.449.113.113</b>	<b>63.726.383.111</b>	<b>22.722.730.002</b>

**11. Tài sản cố định vô hình**

Là chương trình phần mềm

	Quyền sử dụng đất (*)	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	18.732.785.221	697.200.000	70.000.000	19.499.985.221
<b>Số cuối năm</b>	<b>18.732.785.221</b>	<b>697.200.000</b>	<b>70.000.000</b>	<b>19.499.985.221</b>
<i>Trong đó</i>				
<i>Tài sản hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng</i>	-	-	70.000.000	70.000.000
<b>Giá trị hao mòn</b>				
Số đầu năm	-	418.199.986	70.000.000	488.199.986
Khấu hao trong năm	-	46.500.000	-	46.500.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>464.699.986</b>	<b>70.000.000</b>	<b>534.699.986</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	18.732.785.221	279.000.014	-	19.011.785.235
<b>Số cuối năm</b>	<b>18.732.785.221</b>	<b>232.500.014</b>	<b>-</b>	<b>18.965.285.235</b>

(\*) Quyền sử dụng đất có nguyên giá là 18.732.785.221 VND đang được thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt nam-CN Đà Nẵng.

**12. Bất động sản đầu tư**

Là cơ sở hạ tầng đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

**13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm	Số kết chuyển vào TSCĐ	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang	-	1.562.697.703	(384.823.208)	1.177.874.495
<i>Xưởng may Gown - Nhà máy Quảng Nam</i>	-	1.562.697.703	(384.823.208)	1.177.874.495
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.562.697.703</b>	<b>(384.823.208)</b>	<b>1.177.874.495</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b><i>Phải trả các bên liên quan</i></b>	<b>47.888.786.725</b>	<b>763.180.000</b>
Công ty TNHH Thương Mại Và Công Nghệ Kỹ Thuật TNT	38.115.548.199	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Giải Pháp Y Tế	9.773.238.526	763.180.000
<b><i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i></b>	<b>50.762.649.261</b>	<b>50.347.871.720</b>
Công ty Cổ phần thiết bị y tế PCG (trước là Công Ty TNHH HOH Việt Nam)	29.333.634.205	29.333.634.205
Các nhà cung cấp khác	21.429.015.056	21.014.237.515
<b>Cộng</b>	<b>98.651.435.986</b>	<b>51.111.051.720</b>

**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b><i>Trả trước của các bên liên quan</i></b>	<b>698.510.000</b>	<b>-</b>
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Giải Pháp Y Tế	698.510.000	-
<b><i>Trả trước của các khách hàng khác</i></b>	<b>1.482.074.307</b>	<b>3.289.778.658</b>
IP Supply Pty Ltd	549.782.270	551.807.905
Mediworks Corporation	431.112.586	-
Axis Co.,Ltd	-	385.791.797
Cục Y Tế, Bộ Công An	-	1.924.552.500
Các khách hàng khác	501.179.451	427.626.456
<b>Cộng</b>	<b>2.180.584.307</b>	<b>3.289.778.658</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Phát sinh trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	17.673.736	2.018.164.190	(300.519.742)	1.699.970.712	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	3.153.975.910	(3.153.975.910)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	4.127.095	213.117.385	(208.990.290)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.614.294.263	-	133.116.081	(7.033.977.275)	-	286.566.931
Thuế thu nhập cá nhân	274.212.338	-	608.787.828	(1.009.815.682)	-	126.815.516
Thuế tài nguyên	295.600	-	-	(295.600)	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	82.211.749	-	145.327.018	(154.875.258)	72.663.509	-
Các loại thuế khác	-	-	38.542.797	(38.542.797)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	281.329.256	(281.329.256)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.971.013.950</b>	<b>21.800.831</b>	<b>6.592.360.465</b>	<b>(12.182.321.810)</b>	<b>1.772.634.221</b>	<b>413.382.447</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất các hoạt động như sau:

Hoạt động	Thuế suất
Sản phẩm thiết bị, dụng cụ và vật tư y tế	5%
Hoạt động dịch vụ	10%

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>4.205.676.336</b>	<b>1.701.086.573</b>
Chi phí lãi vay phải trả	4.205.676.336	188.732.891
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	1.512.353.682
<b>Cộng</b>	<b><u>4.205.676.336</u></b>	<b><u>1.701.086.573</u></b>

**18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

Là doanh thu nhận trước cho thuê tài sản.

**19. Phải trả khác****a. Ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</b>	<b>942.182.088</b>	<b>2.852.131.602</b>
Kinh phí công đoàn	342.166.214	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	1.332.109.889
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	104.174.947	104.174.974
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	495.840.927	1.415.846.739
<b>Cộng</b>	<b><u>942.182.088</u></b>	<b><u>2.852.131.602</u></b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****b. Dài hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>60.000.000</i>	<i>60.000.000</i>
Nhận ký quỹ, ký cược	60.000.000	60.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>60.000.000</u></b>	<b><u>60.000.000</u></b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****20. Vay và nợ thuê tài chính****a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	<b>39.710.000.000</b>	<b>39.710.000.000</b>	-	-
Ông Lê Hải Trọng (5)	32.710.000.000	32.710.000.000	-	-
Ông Võ Anh Đức (6)	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>120.056.049.991</b>	<b>120.056.049.991</b>	<b>194.954.449.536</b>	<b>194.954.449.536</b>
Vay ngắn hạn ngân hàng	102.610.672.062	102.610.672.062	176.459.022.757	176.459.022.757
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Đà Nẵng (1)	79.838.054.031	79.838.054.031	78.331.778.488	78.331.778.488
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt nam-CN Đà Nẵng	-	-	46.557.286.254	46.557.286.254
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Đà Nẵng (2)	9.572.210.823	9.572.210.823	35.955.914.827	35.955.914.827
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam -CN Đà Nẵng	-	-	14.503.049.402	14.503.049.402
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam-CN Đà Nẵng	-	-	322.663.746	322.663.746
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á-CN Đà Nẵng (3)	3.883.206.712	3.883.206.712	788.330.040	788.330.040
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (4)	9.317.200.496	9.317.200.496	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)	3.476.574.459	3.476.574.459	3.488.535.284	3.488.535.284
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Đà Nẵng	71.300.000	71.300.000	829.625.000	829.625.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt nam-CN Đà Nẵng	1.427.924.567	1.427.924.567	763.960.284	763.960.284
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam -CN Đà Nẵng	1.312.549.892	1.312.549.892	1.312.500.000	1.312.500.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á-CN Đà Nẵng	664.800.000	664.800.000	582.450.000	582.450.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	13.968.803.470	13.968.803.470	15.006.891.495	15.006.891.495
<b>Cộng</b>	<b>159.766.049.991</b>	<b>159.766.049.991</b>	<b>194.954.449.536</b>	<b>194.954.449.536</b>



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- (1) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT480-DANAMECO ngày 30/06/2022. Hạn mức cho vay là 80.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng, mục đích sử dụng là để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay được quy định trên từng lần nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bởi:
  - + Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01/2015-HĐTC/NHCT480-DANAMECO ngày 15/07/2015, Giá trị của tài sản thế chấp là 742.000.000 VND.
  - + Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01/2018-HĐĐB/NHCT480-DANAMECO ngày 20/08/2018, Giá trị của tài sản thế chấp là 8.600.000.000 VND.
  - + Xe ô tô 5 chỗ Toyota BKS 43A-205.72 theo Hợp đồng thế chấp số 01/2018-HĐĐB/NHCT480-DANAMECO ngày 24/08/2018. Giá trị của tài sản thế chấp là 600.000.000 VND.
  - + Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam số CTG1929T2/01-3475 ngày 27/09/2019, theo Hợp đồng cầm cố Giấy tờ có giá số 01/2019/HĐĐB/NHCT480-DANAMECO-TRAIPHIEU ngày 26/12/2019. Giá trị của tài sản là 1.000.000.000 VND.
  - + Hợp đồng tiền gửi số 480/2022/45749 phát hành ngày 26/12/2022 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2022/HĐĐB/NHCT480-DNM ngày 28/12/2022. Giá trị của tài sản là 500.000.000 VND.
  - + Máy móc thiết bị theo 02/2015-HĐTC/NHCT480-DANAMECO ngày 04/09/2015, Giá trị của tài sản thế chấp là 1.216.360.000 VND.
  - + Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 0103/2019/HĐBĐ/NHCT480 ngày 01/03/2019, Giá trị của tài sản thế chấp là 206.600.000 VND.
  - + Công cụ dụng cụ theo Hợp đồng thế chấp số 1402/2019/HĐBĐ/NHCT480 ngày 14/02/2019, Giá trị của tài sản thế chấp là 1.861.000.000 VND.
  - + Xe ô tô tải HUYNDAI MIGHTY HD72 theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông số 480710006/HĐTC ngày 04/08/2014. Giá trị của tài sản thế chấp là 710.000.000 VND.
- (2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/10361026/HĐTD ngày 21 tháng 07 năm 2022. Hạn mức cho vay là 46.000.000.000 VND, thời hạn vay đến hết ngày 30/06/2023.
- (3) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á-Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số REF2217200372/HĐTD-HM/DN ngày 24/06/2022. Giá trị hạn mức 80.000.000.000 VND (trong đó hạn mức cho vay là 50.000.000.000 VND, hạn mức cấp tín chấp tối đa là 15.000.000.000 VND), thời hạn 12 tháng, lãi suất được quy định trên từng lần nhận nợ, mục đích bổ sung vốn lưu động. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản từ khoản vay trung hạn theo Hợp đồng thế chấp đầy đủ chuyển sản xuất, máy móc thiết bị REF2125800039/MMTB/DN ngày 19/10/2021. Phụ lục 02 số 02/ REF2125800039 ngày 21/12/2021. Giá trị của tài sản là 4.630.000.000 VND.
- (4) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Chi nhánh Cầu Giấy theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 286/2022/HĐTD/CGY ngày 14/10/2022, Văn bản sửa đổi bổ sung thay đổi hạn mức cấp tín dụng là 9.8000.000.000 VND, thời hạn 09 tháng, lãi suất được quy định trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay	Kết chuyển từ	Số tiền vay đã	Số cuối năm
		phát sinh trong năm	vay và nợ dài hạn	trả trong năm	
Vay ngắn hạn ngân hàng	176.459.022.757	275.287.504.462	-	(349.135.855.157)	102.610.672.062
Vay ngắn hạn các cá nhân là bên liên quan	-	-	43.910.000.000	(4.200.000.000)	39.710.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	3.488.535.284	-	4.222.838.851	(4.234.799.676)	3.476.574.459
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	15.006.891.495	-	14.045.479.569	(15.083.567.594)	13.968.803.470
<b>Cộng</b>	<b>194.954.449.536</b>	<b>275.287.504.462</b>	<b>62.178.318.420</b>	<b>(372.654.222.427)</b>	<b>159.766.049.991</b>

**b) Dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan</b>	<b>19.000.000.000</b>	<b>19.000.000.000</b>	<b>43.910.000.000</b>	<b>43.910.000.000</b>
Ông Lê Hải Trọng (5)	-	-	36.910.000.000	36.910.000.000
Ông Võ Anh Đức (6)	19.000.000.000	19.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>44.796.909.122</b>	<b>44.796.909.122</b>	<b>50.265.227.542</b>	<b>50.265.227.542</b>
Vay dài hạn ngân hàng	9.124.581.581	9.124.581.581	13.347.420.432	13.347.420.432
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Đà Nẵng	-	-	71.300.000	71.300.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt nam-CN Đà Nẵng (7)	5.984.031.581	5.984.031.581	8.075.920.432	8.075.920.432
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam -CN Đà Nẵng (8)	1.312.500.000	1.312.500.000	2.625.000.000	2.625.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á-CN Đà Nẵng (9)	1.828.050.000	1.828.050.000	2.575.200.000	2.575.200.000
Vay dài hạn các cá nhân khác (10)	12.800.000.000	12.800.000.000	-	-
Nợ thuê tài chính (11)	22.872.327.541	22.872.327.541	36.917.807.110	36.917.807.110
<b>Cộng</b>	<b>63.796.909.122</b>	<b>63.796.909.122</b>	<b>94.175.227.542</b>	<b>94.175.227.542</b>

- (5) Là khoản vay ông Lê Hải Trọng theo các hợp đồng cho vay năm 2020, thời hạn 3 năm, lãi suất cho vay tại bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm của ngân hàng + biên độ 4%. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Là khoản vay ông Võ Anh Đức theo các hợp đồng cho vay năm 2020, thời hạn 3 năm và các hợp đồng cho vay năm 2022, thời hạn 3 năm, lãi suất cho vay tại bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm của ngân hàng + biên độ 4%. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- (7) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo các Hợp đồng sau:
- + Hợp đồng tín dụng số DNG202158555/HDTD ngày 09/06/2021. Hạn mức tín dụng là 15.000.000.000 VND, mục đích vay là để bù đắp chi phí đầu tư nhà máy sản xuất vật tư y tế, thời hạn 84 tháng, lãi suất được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bởi Công trình xây dựng đã hình thành tại CCN Trảng Nhật 2, xã Điện Hòa, Thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam theo Hợp đồng thế chấp tài sản số DNG202158555/HDTTC ngày 24/06/2021. Giá trị của tài sản thế chấp là 12.394.000.000 VND.
  - + Hợp đồng tín dụng số DNG201912399763/HDTD ngày 01/02/2019, số tiền vay là 500.000.000 VND, thời hạn 60 tháng, mục đích mua xe phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất quy định trên giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là 01 xe ô tô tải pickup nhãn hiệu TOYOTA, BKS 29H-177.44. Giá trị của tài sản thế chấp là 695.000.000 VND.
- (8) Là khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng Cấp tín dụng số VN120009615 ngày 31/12/2020. Hạn mức được cấp là 5.250.000.000 VND, thời hạn vay 4 năm, mục đích vay là để bù đắp mua máy móc, thiết bị. Tài sản thế chấp là một số máy làm khẩu trang tự động, máy nén khí,... của Công ty tại phụ lục 01 có danh mục đính kèm. Giá trị của tài sản là 7.556.820.000 VND.
- (9) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng từng lần số REF2125800039/HĐTĐ-TDĐH/DN ngày 19/10/2021. Số tiền vay là 3.240.000.000 VND, thời hạn 60 tháng, mục đích vay là để bù đắp một phần tiền mua dây chuyền, máy móc thiết bị nhà máy tại Cụm Công nghiệp Trảng Nhật 2, xã Điện Hòa, Thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là một phần máy móc thiết bị, dây chuyền tại nhà máy theo Hợp đồng thế chấp số REF2125800039/MMTB/DN ngày 19/10/2021. Phụ lục 02 số 02/ REF2125800039 ngày 21/12/2021. Giá trị của tài sản là 4.630.000.000 VND.
- (10) Là khoản vay bà Nguyễn Thu Nguyệt theo các hợp đồng cho vay năm 2022, tổng số tiền vay là 12.800.000.000 VND, thời hạn 3 năm, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm của ngân hàng + biên độ 4%. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (11) Là các khoản nợ thuê tài chính tại các Công ty cho thuê tài chính. Tài sản thuê tài chính là máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với thời hạn thuê là 48 đến 60 tháng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	13.347.420.432	-	-	(4.222.838.851)	9.124.581.581
Vay dài hạn các cá nhân là bên liên quan	43.910.000.000	19.000.000.000	-	(43.910.000.000)	19.000.000.000
Vay dài hạn các cá nhân khác	-	12.800.000.000	-	-	12.800.000.000
Nợ thuê tài chính	36.917.807.110	-	-	(14.045.479.569)	22.872.327.541
<b>Cộng</b>	<b>94.175.227.542</b>	<b>31.800.000.000</b>	-	<b>(62.178.318.420)</b>	<b>63.796.909.122</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**21. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	11.123.237.314	-	(4.574.116.502)	6.549.120.812
<b>Cộng</b>	<b>11.123.237.314</b>	<b>-</b>	<b>(4.574.116.502)</b>	<b>6.549.120.812</b>

**22. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	43.776.050.000	4.946.628.370	33.175.940.616	42.763.999.709	124.662.618.695
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	24.868.169.860	24.868.169.860
Trích lập các quỹ	-	-	29.731.480.346	(37.164.350.432)	(7.432.870.086)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>43.776.050.000</b>	<b>4.946.628.370</b>	<b>62.907.420.962</b>	<b>30.467.819.137</b>	<b>142.097.918.469</b>
Số dư đầu năm nay	43.776.050.000	4.946.628.370	62.907.420.962	30.467.819.137	142.097.918.469
Tăng vốn từ lợi nhuận (*)	8.754.650.000	-	-	(8.754.650.000)	-
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	(100.186.622.762)	(100.186.622.762)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>52.530.700.000</b>	<b>4.946.628.370</b>	<b>62.907.420.962</b>	<b>(78.473.453.625)</b>	<b>41.911.295.707</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

(\*) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 196/2022/NQ-ĐHĐCĐ-DNM ngày 21 tháng 04 năm 2022 thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ với tỷ lệ chi trả cổ tức bằng cổ phiếu là 20%, vốn điều lệ tăng thêm là 8.754.650.000 VND (từ 43.776.050.000 VND lên 52.530.700.000 VND. Đến thời điểm hiện tại công ty đã hoàn thành các thủ tục tăng vốn và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 18 số 0400102101 ngày 31 tháng 01 năm 2023 về việc tăng vốn.

**b) Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.253.070	4.377.605
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.253.070	4.377.605
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.253.070	4.377.605
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.253.070	4.377.605
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.253.070	4.377.605
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

**23. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán  
a, Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	372.973,23	336.552,43
Euro (EUR)	2.702,85	2.729,81
Yên Nhật (JPY)	41.298,00	47.336,00



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	320.319.364.501	549.193.677.903
Doanh thu cung cấp dịch vụ	179.606.061	488.540.303
Doanh thu hoạt động liên kết bệnh viện	786.129.963	930.142.756
<b>Cộng</b>	<b><u>321.285.100.525</u></b>	<b><u>550.612.360.962</u></b>

**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Giải Pháp Y Tế	334.752.381
Công ty TNHH Thương Mại Và Công Nghệ Kỹ Thuật TNT	3.294.014.757

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chiết khấu thương mại	1.933.200	444.900.256
Hàng bán bị trả lại	3.382.894.285	2.595.366.631
Giảm giá hàng bán	465.143	-
<b>Cộng</b>	<b><u>3.385.292.628</u></b>	<b><u>3.040.266.887</u></b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	335.708.218.032	467.565.935.367
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	1.045.225.323
Giá vốn hoạt động liên kết bệnh viện	4.525.996.342	2.496.411.745
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.408.469.768)	(20.537.979.935)
<b>Cộng</b>	<b><u>333.825.744.606</u></b>	<b><u>450.569.592.500</u></b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	391.806.250	493.630.020
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.606.010.820	1.024.824.402
<b>Cộng</b>	<b><u>1.997.817.070</u></b>	<b><u>1.518.454.422</u></b>

**5. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	18.541.744.076	23.283.793.823
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	953.006.808	261.742.809
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	392.153.540	230.607.052
<b>Cộng</b>	<b><u>19.886.904.424</u></b>	<b><u>23.776.143.684</u></b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****6. Chi phí bán hàng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	1.982.268.347	7.592.710.962
Chi phí vật liệu, bao bì	12.878.148	482.938.154
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	101.117.416	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	424.394.509	378.591.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.189.066.802	16.427.574.713
Các chi phí khác	1.180.868.883	2.554.082.822
<b>Cộng</b>	<b><u>14.890.594.105</u></b>	<b><u>27.435.898.287</u></b>

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	10.834.191.472	11.134.033.231
Chi phí vật liệu quản lý	24.823.111	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	258.000.777	428.256.086
Chi phí khấu hao tài sản cố định	605.919.965	273.159.545
Thuế, phí và lệ phí	33.953.544	-
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	1.914.384.627	(2.165.748.386)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.075.290.984	4.699.500.391
Các chi phí khác	1.539.414.005	1.510.484.756
<b>Cộng</b>	<b><u>24.285.978.485</u></b>	<b><u>15.879.685.623</u></b>

**8. Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	82.690.909
Thu nhập từ xử lý Bảo hiểm xã hội, công nợ, hàng tồn kho	1.969.490.381	-
Thu nhập khác	344.205.687	182.366.317
<b>Cộng</b>	<b><u>2.313.696.068</u></b>	<b><u>265.057.226</u></b>

**9. Chi phí khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	15.840.916	-
Thuế bị phạt, bị truy thu, phạt hành chính	616.926.924	367.258.451
Khấu hao các tài sản cố định chưa dùng, không cần dùng chờ thanh lý	28.341.732.636	-
Chi phí khác	401.105.620	106.708.746
<b>Cộng</b>	<b><u>29.375.606.096</u></b>	<b><u>473.967.197</u></b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****10. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(100.053.506.681)	31.220.318.432
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	29.521.311.668	705.420.445
<i>Chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh</i>	29.751.918.720	779.235.712
<i>Thuế bị phạt, bị truy thu, phạt hành chính</i>	28.341.732.636	483.957.399
<i>Lỗ CLTG đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm</i>	616.926.924	-
<i>Lãi CLTG đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm trước</i>	392.153.540	230.607.052
	-	64.671.261
<i>Chi phí khác</i>	401.105.620	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(230.607.052)	(73.815.267)
<i>Lãi CLTG đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm</i>	-	-
<i>Lỗ CLTG đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm trước</i>	(230.607.052)	(73.815.267)
Thu nhập chịu thuế	(70.665.311.094)	31.925.738.877
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập liên kết bệnh viện đã tính thuế	(142.005.303)	(164.996.016)
Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	(70.807.316.397)	31.760.742.861
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</i>	-	6.352.148.572
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông</i>	-	-
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</i>	-	-
<i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i>	133.116.081	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>133.116.081</b>	<b>6.352.148.572</b>

**11. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(100.186.622.762)	24.868.169.860
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	(100.186.622.762)	24.868.169.860
	5.253.070	5.253.070
<b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>(19.072)</b>	<b>4.734</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	4.377.605	4.377.605
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	875.465	875.465
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b>	<b><u>5.253.070</u></b>	<b><u>5.253.070</u></b>

**12. Chi phí theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	140.883.312.193	112.707.417.313
Chi phí nhân công	76.669.035.846	87.577.813.278
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.395.828.527	44.458.859.584
Chi phí dự phòng	(4.494.085.141)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.794.582.822	61.551.819.284
Chi phí khác	3.462.669.184	6.694.825.889
<b>Cộng</b>	<b><u>288.711.343.431</u></b>	<b><u>312.990.735.348</u></b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Doanh nghiệp bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với bên liên quan*

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Ông Lê Hải Trọng</b>		
Trả tiền vay	4.200.000.000	10.810.000.000
<b>Ông Võ Anh Đức</b>		
Vay tiền	19.000.000.000	-
Trả tiền vay	-	7.000.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.20.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<b>Chức vụ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Lương và thù lao</b>			
Ông Võ Anh Đức	Chủ tịch HĐQT Giám đốc dự án	632.014.676	612.224.954
Ông Lê Hải Trọng	Nguyên Chủ tịch HĐQT	317.641.797	613.603.718
Ông Lê Văn Nam	Thành viên HĐQT	18.000.000	36.000.000
Bà Huỳnh Thị Li Li	Nguyên Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	211.520.128	487.223.718
Bà Nguyễn Đình Phương Nam	Trưởng BKS	24.000.000	24.000.000
Ông Trương Văn Bảy	Thành viên BKS	6.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Hữu Ánh	Thành viên BKS	12.000.000	7.000.000
Ông Trần Quốc Dũng	Nguyên Giám đốc kinh doanh	54.346.154	18.000.000
Bà Ngô Thị Thúy	Nguyên Tổng Giám đốc	535.798.999	503.165.261
Bà Huỳnh Thu Thảo	Giám đốc tài chính Kiêm phụ trách kế toán	18.000.000	-

**b. Giao dịch với bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Doanh nghiệp gồm:

<b>Bên liên quan khác</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Giải Pháp Y Tế	Công ty có liên quan ông Lê Hải Trọng
Công ty TNHH Thương Mại Và Công Nghệ Kỹ Thuật TNT	Công ty có liên quan ông Lê Hải Trọng

Các giao dịch phát sinh giữa Doanh nghiệp với các bên liên quan khác trong năm như sau:

	<b>Năm nay</b>
<b>Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Giải Pháp Y Tế</b>	
Phải thu tiền bán hàng	351.490.000
Thu tiền bán hàng	1.350.000.000
Phải trả tiền mua hàng	24.173.238.526
Trả tiền mua hàng	15.163.180.000

**Công ty TNHH Thương Mại Và Công Nghệ Kỹ Thuật TNT**

Phải thu tiền bán hàng	3.608.042.430
Thu tiền bán hàng	12.977.731.529
Phải trả tiền mua hàng	54.730.867.416
Trả tiền mua hàng	10.062.780.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.3, V.4, V.14 và V.15.

**2. Thông tin bộ phận****A, Thông tin về lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị y tế.



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### **B, Thông tin về khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực trong nước (nội địa) và khu vực nước ngoài (xuất khẩu)

Chi tiết doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Khu vực nội địa	212.266.765.698	482.750.061.820
Khu vực xuất khẩu	105.633.042.199	64.822.032.255
<b>Cộng</b>	<b><u>317.899.807.897</u></b>	<b><u>547.572.094.075</u></b>

#### **3. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

##### ***Phải thu khách hàng***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

##### ***Tiền gửi ngân hàng***

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### **4. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	159.766.049.991	63.796.909.122	-	223.562.959.113
Phải trả người bán	98.651.435.986	-	-	98.651.435.986
Các khoản phải trả khác	14.441.767.673	60.000.000	-	14.501.767.673
<b>Cộng</b>	<b><u>272.859.253.650</u></b>	<b><u>63.856.909.122</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>336.716.162.772</u></b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	194.954.449.536	94.175.227.542	-	289.129.677.078
Phải trả người bán	51.111.051.720	-	-	51.111.051.720
Các khoản phải trả khác	17.246.741.651	60.000.000	-	17.306.741.651
<b>Cộng</b>	<b>263.312.242.907</b>	<b>94.235.227.542</b>	<b>-</b>	<b>357.547.470.449</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	<u>Giá trị sổ sách</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.667.155.913	41.959.009.912	15.667.155.913	41.959.009.912
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.437.080.000	7.437.080.000	7.437.080.000	7.437.080.000
Phải thu khách hàng	60.830.113.059	121.538.078.771	60.830.113.059	121.538.078.771
Các khoản phải thu khác	9.778.356.733	10.062.635.956	9.778.356.733	10.062.635.956
<b>Cộng</b>	<b>93.712.705.705</b>	<b>180.996.804.639</b>	<b>93.712.705.705</b>	<b>180.996.804.639</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	223.562.959.113	289.129.677.078	223.562.959.113	289.129.677.078
Phải trả người bán	98.651.435.986	51.111.051.720	98.651.435.986	51.111.051.720
Các khoản phải trả khác	14.501.767.673	17.306.741.651	14.501.767.673	17.306.741.651
<b>Cộng</b>	<b>336.716.162.772</b>	<b>357.547.470.449</b>	<b>336.716.162.772</b>	<b>357.547.470.449</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

**6. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.



# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

### **Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

## **7. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## **8. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh đầu năm được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM.

Do ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót nên một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2021 được trình bày lại như sau:

	<b>Mã số</b>	<b>Số liệu theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm trước</b>	<b>Số liệu điều chỉnh lại</b>	<b>Số liệu sau điều chỉnh</b>
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	135.194.063.383	(7.000.000.000)	128.194.063.383
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	15.093.553.500	3.000.016.500	18.093.570.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	2.678.121.462	1.254.644.214	3.932.765.676
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	31.670.343.763	363.619.864	32.033.963.627
Tài sản cố định hữu hình	221	67.327.119.251	19.671.563.865	86.998.683.116
<i>Nguyên giá</i>	222	128.875.412.620	18.741.379.218	147.616.791.838
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(61.548.293.369)	930.184.647	(60.618.108.722)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	49.460.342.255	1.321.235.177	50.781.577.432
<i>Nguyên giá</i>	225	86.449.113.113	-	86.449.113.113
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226	(36.988.770.858)	1.321.235.177	(35.667.535.681)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15.105.015.582	(15.105.015.582)	-
Phải trả người bán ngắn hạn	311	50.499.344.131	611.707.589	51.111.051.720



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<b>Mã số</b>	<b>Số liệu theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm trước</b>	<b>Số liệu điều chỉnh lại</b>	<b>Số liệu sau điều chỉnh</b>
Thuế và các khoản phải nộp				
Nhà nước	313	6.399.851.544	571.162.406	6.971.013.950
Phải trả ngắn hạn khác	319	2.851.156.542	975.060	2.852.131.602
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	28.145.600.156	2.322.218.981	30.467.819.137
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>	<i>1.182.507.937</i>	<i>4.417.141.340</i>	<i>5.599.649.277</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>	<i>26.963.092.219</i>	<i>(2.094.922.359)</i>	<i>24.868.169.860</i>
<b><i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i></b>				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	549.682.218.206	930.142.756	550.612.360.962
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	546.641.951.319	930.142.756	547.572.094.075
Giá vốn hàng bán	11	447.401.846.729	3.167.745.771	450.569.592.500
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	99.240.104.590	(2.237.603.015)	97.002.501.575
Chi phí bán hàng	25	27.013.599.349	422.298.938	27.435.898.287
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	34.089.130.356	(2.659.901.953)	31.429.228.403
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	33.880.220.385	(2.659.901.953)	31.220.318.432
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.917.128.166	(564.979.594)	6.352.148.572
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	26.963.092.219	(2.094.922.359)	24.868.169.860
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.159	(1.425)	4.734
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.159	(1.425)	4.734
<b><i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i></b>				
Lợi nhuận trước thuế	01	33.880.220.385	(2.659.901.953)	31.220.318.432
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	41.291.113.813	3.167.745.771	44.458.859.584
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	75.405.685.823	507.843.818	75.913.529.641
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(56.002.125.157)	(930.142.756)	(56.932.267.913)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(6.261.827.484)	422.298.938	(5.839.528.546)



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Lập ngày 05 tháng 06 năm 2023

**Người lập biểu**

**Huỳnh Thu Thảo**

**Phụ trách kế toán**

**Huỳnh Thu Thảo**

**Tổng Giám đốc**



**Văn Đức Minh Tuấn**